|  |  |
| --- | --- |
| **Keyword** | **What It Does** |
| abstract | Khai báo lớp, phương thức, interface trừu tượng không có thể hiện(instance) cụ thể |
| assert | Kiểm tra điều kiện đúng hay sai (thường dùng trong Unit Test) |
| boolean | Khai báo biến kiểu logic với 2 trị: true, false. |
| break | Thoát ra khỏi vòng lặp hoặc lệnh switch-case. |
| byte | Kiểu byte với các giá trị nguyên chiếm 8 bit (1 byte). |
| case | Trường hợp được tuyển chọn theo switch (chỉ được dùng khi đi kèm switch) |
| catch | Được sử dụng để bắt ngoại lệ, được sử dụng cùng với try để xử lý các ngoại lệ xảy ra trong chương trình |
| char | Kiểu ký tự Unicode, mỗi ký tự chiếm 16 bit (2 byte). |
| class | Được sử dụng để định nghĩa class |
| const | Chưa được sử dụng vì vậy bạn không thể dùng nó trong ngôn ngữ Java |
| continue | Dừng chu trình(iteration) lặp hiện tại và bắt đầu chu trình tiếp theo |
| default | Mặc định đươc thực thi khi không có case nào trả về giá trị true (dùng trong switch case) |
| do | Dùng trong vòng lặp do while |
| double | Kiểu số thực với các giá trị biểu diễn theo dạng dấu phẩy động 64 bit (8 byte). |
| else | Rẽ nhánh theo điều kiện ngược lại của if. |
| enum | Định nghĩa kiểu dữ liệu enum - gần giống với kiểu dữ liệu mảng nhưng các phần tử có thể bổ sung thêm các phương thức |
| extends | Được sử dụng để định nghĩa lớp con kế thừa các thuộc tính và phương thức từ lớp cha. |
| final | Chỉ ra các biến, phương thức không được thay đổi sau khi đã được định nghĩa. Các phương thức final không thể được kế thừa và override |
| finally | Thực hiện một khối lệnh đến cùng bất chấp các ngoại lệ có thể xảy ra. Được sử dụng trong try-catch |
| float | Kiểu số thực với các giá trị biểu diễn theo dạng dấu phẩy động 32 bit. |
| for | Sử dụng cho vòng lặp for với bước lặp được xác định trước |
| goto | Chưa được sử dụng |
| if | Lệnh chọn theo điều kiện logic |
| implements | Xây dựng một lớp mới cài đặt những phương thức từ interface xác định trước. |
| import | Yêu cầu một hay một số lớp ở các gói chỉ định cần nhập vào để sử dụng trong ứng dụng hiện thời. |
| instanceof | Kiểm tra xem một đối tượng nào đó có phải là một thể hiện của 1 class được định nghĩa trước hay không |
| int | Kiểu số nguyên với các giá trị chiếm 32 bit (4 byte). |
| interface | Được sử dụng để định nghĩa interface |
| long | Kiểu số nguyên lớn với các giá trị chiếm 64 bit (8 byte). |
| native | Giúp lập trình viên có thể sử dụng code được viết bằng các ngôn ngữ khác |
| new | Khởi tạo đối tượng |
| package | Xác định một gói sẽ chứa một số lớp ở trong file mã nguồn. |
| private | Khai báo biến dữ liệu, phương thức riêng trong từng lớp và chỉ cho phép truy cập trong lớp đó. |
| protected | Khai báo biến dữ liệu, phương thức chỉ được truy cập ở lớp cha và các lớp con của lớp đó. |
| public | Khai báo lớp, biến dữ liệu, phương thức công khai có thể truy cập ở mọi nơi trong hệ thống. |
| return | Kết thúc phương thức và trả về giá trị cho phương thức |
| short | Kiểu số nguyên ngắn với các giá trị chiếm 16 bit (2 byte). |
| static | Định nghĩa biến, phương thức của một lớp có thể được truy cập trực tiếp từ lớp mà không thông qua khởi tạo đôi tượng của lớp |
| super | Biến chỉ tới đối tượng ở lớp cha |
| switch | Sử dụng trong câu lệnh điều khiển switch case |
| synchronized | Chỉ ra là ở mỗi thời điểm chỉ có một đối tượng hoặc một lớp có thể truy nhập đến biến dữ liệu, hoặc phương thức loại đó, thường được sử dụng trong lập trình đa luồng (multithreading) |
| this | Biến chỉ tới đối tượng hiện thời. |
| throw | Tạo một đối tượng exception để chỉ định một trường hợp ngoại lệ xảy ra |
| throws | Chỉ định cho qua ngoại lệ khi exception xảy ra |
| transient | Chỉ định rằng nếu một đối tượng được serialized, giá trị của biến sẽ không cần được lưu trữ |
| try | Thử thực hiện cho đến khi gặp một ngoại lệ. |
| void | Chỉ định một phương thức không trả về giá trị |
| volatile | Báo cho chương trình dịch biết là biến khai báo volatile có thể thay đổi tùy ý trong các luồng (thread). |
| while | Được sử dụng trong lệnh điều khiển while |